

**BÁO CÁO CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI
TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG TH&THCS BÃI CHÁY 2
NĂM HỌC 2024 - 2025**

NỘI DUNG CÔNG KHAI

(Theo TT 09/2024/TT-BGDĐT, Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

Mục 1

CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI TRƯỜNG TH&THCS BÃI CHÁY 2

Điều 4: Thông tin chung về cơ sở giáo dục.

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường TH&THCS Bãi Cháy 2, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Địa chỉ cơ sở 1: Tổ 6 khu 3 phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Địa chỉ cơ sở 2: Tổ 1 khu 1 phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Thư điện tử:

+ c12baichay2.hl.quangninh@moet.edu.vn;

+ c12baichay2@pgdhalong.edu.vn

- Trang web: <https://th-thcsbaichay2.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình: Công lập.

- Cơ quan chủ quản: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

a) Sứ mệnh: Trường TH&THCS Bãi Cháy 2 có sứ mệnh thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục trên địa bàn phường Bãi Cháy; Tạo môi trường học tập có nền nếp, kỷ cương để giáo viên, học sinh có cơ hội phát triển năng lực của mình.

b) Tầm nhìn: Là ngôi trường đạt chuẩn quốc gia; tập thể Lao động xuất sắc. Là ngôi trường mà giáo viên, học sinh luôn mong muốn được công tác và học tập.

c) Mục tiêu của cơ sở giáo dục:

c.1. Mục tiêu chung

- Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

- Triển khai thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục phổ thông 2018; Xây dựng kế hoạch phù hợp với tình hình thực tiễn bối cảnh, tình hình địa phương, nhà trường. Mặt khác bám sát sự hướng dẫn, chỉ đạo của ngành.

- Thực hiện tốt quyền tự chủ của nhà trường trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục trên khung chương trình giáo dục của bộ GD&ĐT, công tác tài chính, đội ngũ, cơ sở vật chất hiện có.

- Đổi mới thường xuyên, hiệu quả phương pháp, kỹ thuật dạy học; đổi mới kiểm tra, đánh giá; phương pháp giáo dục kỹ luật tích cực trên cơ sở xác định học sinh là trung tâm; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Tăng cường các hoạt động giáo dục – trải nghiệm, kỹ năng sống, gắn với hoạt động thực tế địa phương góp phần giáo dục đạo đức, lối sống, ý thức tự lực tự cường, khát vọng xây dựng quê hương, đất nước, nâng cao ý thức, nhận thức, ý trí, trách nhiệm của học sinh với cộng đồng.

- Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng đội ngũ: bồi dưỡng thường xuyên, sinh hoạt chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học để tiếp cận, đáp ứng yêu cầu và thực hiện hiệu quả chương trình GDPT 2018.

- Tập trung nâng cao chất lượng mũi nhọn: duy trì bộ môn đã có thành tích và lập đội tuyển bộ môn mới.

- Giảm tỷ lệ học sinh Yếu – kém và tăng tỉ lệ học sinh Khá – giỏi gắn với công tác bồi dưỡng đội ngũ bằng việc xây dựng kế hoạch và thực hiện xuyên suốt trong năm học.

- Học sinh được rèn luyện tốt phẩm chất, năng lực quy định tại chương trình giáo dục phổ thông gồm 5 phẩm chất và 10 năng lực cốt lõi gồm:

+ 5 phẩm chất chủ yếu cần có ở học sinh là: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

+ Học sinh cần được phát triển 10 năng lực cốt lõi gồm: 3 năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; 7 năng lực đặc thù: Năng lực ngôn ngữ; Năng lực tính toán; Năng lực khoa học; Năng lực Công nghệ; Năng lực Tin học; Năng lực thẩm mỹ; Năng lực thể chất.

Qua đó học sinh biết điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, có hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp bảo đảm cho học sinh có học vấn phổ thông nền tảng và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

c.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, có tư tưởng chính trị đạo đạo đức lối sống lành mạnh, tâm huyết với nghề. Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên.

- Nâng cao chất lượng dạy học, quan tâm giáo dục toàn diện cho học sinh, dạy học lấy học sinh làm trung tâm, lấy kết quả về năng lực, phẩm chất của học sinh làm thước đo cho hiệu quả dạy học của nhà trường.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bãi Cháy 2 - Thành phố Hạ Long, tiền thân là trường Phổ thông cơ sở Bãi Cháy - Thành phố Hạ Long, được thành lập ngày 20 tháng 8 năm 1983 theo chỉ đạo của UBND thị xã Hòn Gai (nay là thành phố Hạ Long) và được đổi tên thành trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bãi Cháy 2 từ ngày 01/11/2010 theo quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 29/10/2010 của UBND thành phố Hạ Long. Trường có địa chỉ tại tổ 6, khu 3, phường Bãi Cháy và cơ sở 2 thuộc tổ 1, khu 1, phường Bãi Cháy.

Năm học 1983 – 1984, năm đầu tiên được thành lập, trường có 14 lớp, với 560 học sinh, gồm: 8 lớp cấp 1 (Tiểu học) với 320 học sinh; 6 lớp cấp hai (Trung học cơ sở) với 240 học sinh. Hội đồng sư phạm nhà trường có 25 cán bộ giáo viên chia thành 3 tổ chuyên môn: Tổ Xã hội có 8 giáo viên, Tổ Tự nhiên có 5 giáo viên, Tổ cấp 1 có 9 giáo viên.

Năm đầu mới tách ra, nhà trường có 8 phòng học, trong đó 4 phòng nhà 2 tầng ở khu bên phà cũ; 4 phòng cấp 4 mới xây, chưa có đủ phòng học, học sinh phải học nhờ ở nhà dân. Chi bộ Đảng được thành lập, có 3 đảng viên, đồng chí Hiệu trưởng Võ Thúy Nga được bầu làm Bí thư chi bộ.

Năm 2008 đánh dấu một dấu mốc phát triển quan trọng của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bãi Cháy 2 khi cơ sở vật chất được xây dựng mới đồng bộ. 100% các phòng học, phòng học bộ môn, phòng làm việc được cao tầng kiên cố hóa, trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.

Năm học 2009 – 2010 trường được công nhận là trường đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2010 – 2015 và đạt Kiểm định chất lượng cấp độ 3. Năm 2013 nhân kỷ niệm 30 năm thành lập, trường đã được nhận Huân chương lao động Hạng 3; Năm 2023 nhân dịp kỉ niệm 40 năm thành lập, trường đã được nhận Bằng khen của UBND tỉnh. Năm 2023 trường đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2 và Chuẩn quốc gia mức độ 1.

Năm học 2019 – 2020, nhà trường được đầu tư 34 phòng học thông minh, đáp ứng yêu cầu đổi mới ứng dụng Công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục. Đồng thời cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cũng được sửa chữa, bổ sung. Hiện nay, cơ sở vật chất của nhà trường đã đáp ứng đủ phòng học cho học sinh Trung học cơ sở học 1 ca/ngày; học sinh Tiểu học học 2 buổi/ngày. Có các phòng chức năng như: Phòng khoa học tự nhiên; Khoa học xã hội, Công nghệ, phòng học môn Mỹ thuật, Âm nhạc và phòng Tin học. Có nhà đa năng cho học tập các môn thể chất. Thư viện trường được trang bị đầy đủ học liệu, thư viện điện tử, thư viện số đáp ứng được việc nghiên cứu, tìm hiểu cho dạy và học của giáo viên, học sinh. Phòng hiệu bộ, phòng hội đồng được trang bị đủ thiết bị, máy tính có nối mạng hồ

trợ cho giáo viên làm việc tại trường. Đầy đủ các phòng làm việc cho sinh hoạt chuyên môn các tổ chuyên môn.

Tỷ lệ giáo viên dạy giỏi cấp trường hàng năm luôn tăng từ 61%-95%, cấp thành phố 33% - 49%, cấp tỉnh 9.2%. Tỷ lệ giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường duy trì đạt từ 90% trở lên, cấp thành phố 30% - 65%, nhiều thầy cô giáo đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp tỉnh, được nhận Giấy khen của Ủy ban nhân dân thành phố, Giấy khen của Sở Giáo dục và đào tạo, Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh.

Chi bộ, Công đoàn nhà trường, Chi đoàn giáo viên và Liên đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh đều hoạt động tích cực, phối hợp với chuyên môn nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Chi bộ nhà trường nhiều năm được công nhận là cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh, được nhận Giấy khen của Đảng ủy phường Bãi Cháy. Công đoàn nhà trường nhiều năm được công nhận là công đoàn vững mạnh, năm 2018 được Liên đoàn Lao động thành phố tặng Giấy khen. Liên đội Thiếu niên tiền phong nhiều năm liền được công nhận là Liên đội vững mạnh xuất sắc cấp tỉnh, được Thành đoàn Hạ Long, Tỉnh đoàn Quảng Ninh tặng Giấy khen, Nhà trường liên tục đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến, Lao động xuất sắc, đạt danh hiệu Cơ quan văn hoá cấp Thành phố và đạt chuẩn về an ninh, an toàn.

Thực hiện nhiệm vụ của ngành, nhà trường nghiêm túc thực hiện kế hoạch phát triển mạng lưới trường lớp, duy trì sĩ số học sinh gắn liền với nâng cao chất lượng đội ngũ, đổi mới phương pháp giảng dạy, triển khai có hiệu quả các hoạt động giáo dục toàn diện, các phong trào thi đua, tăng cường nề nếp, kỷ cương, chủ động phối hợp với các lực lượng xã hội, quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, tích cực Chuyển đổi số... để nâng cao chất lượng trong công tác quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục. Số lượng học sinh tăng nhưng có biến động theo năm học do địa bàn có nhiều nhân khẩu tạm trú theo mùa du lịch, đến nay, mỗi năm học có từ 1400 đến 1500 học sinh với qui mô từ 34 đến 37 lớp. Chất lượng giáo dục đại trà được duy trì ổn định, tỉ lệ học sinh khá, giỏi tăng từng năm. Tỉ lệ tốt nghiệp Trung học cơ sở và hoàn thành chương trình Tiểu học luôn đạt từ 99% trở lên, trong đó tỷ lệ khá và giỏi đạt 70% trở lên. Tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường Trung học phổ thông công lập và Chuyên Hạ Long đạt từ 60 – 65% tổng số học sinh lớp 9 dự thi vào THPT hàng năm. Học sinh cấp Tiểu học và Trung học cơ sở đạt nhiều giải cao (cấp tỉnh, cấp quốc gia) trong các cuộc thi qua mạng Internet và Thể dục thể thao.

Dưới sự chỉ đạo sát sao của Phòng Giáo dục và đào tạo, các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, cùng sự cố gắng, nỗ lực của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bãi Cháy 2 đã và đang tiếp tục cùng nhau “Đoàn kết – Sáng tạo – Đổi mới – Nâng cao chất lượng giáo dục”, sẵn sàng đổi mới, tiếp tục phát triển, phấn đấu duy trì và nâng cao chất lượng về mọi mặt, phát huy truyền thống của nhà trường, tiếp tục khẳng định vị thế của một cơ sở giáo dục có uy tín trên địa bàn. Góp phần xây dựng thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh “kiểu mẫu, giàu đẹp, văn minh, hiện đại”.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Lưu Thị Xuân Phương.

Số điện thoại: 0365826066.

Thư điện tử: luuxuanphuong@pgdhalong.edu.vn.

Nơi làm việc: Trường TH&THCS Bãi Cháy 2, tổ 6 khu 3, phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Được thành lập ngày 20/8/1983 theo chỉ đạo của UBND thị xã Hòn Gai (nay là thành phố Hạ Long) và được đổi tên thành trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bãi Cháy 2 từ ngày 01/11/2010 theo quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 29/10/2010 của UBND thành phố Hạ Long

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

- Quyết định số: 11375/QĐ - UBND ngày 19/9/2024 của UBND thành phố Hạ Long về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường, trường TH&THCS Bãi Cháy 2, thành phố Hạ Long nhiệm kỳ 2022-2027.

- Quyết định số: 13099/QĐ - UBND ngày 05/12/2024 của UBND thành phố Hạ Long về việc công nhận chức danh Chủ tịch Hội đồng trường, trường TH&THCS Bãi Cháy 2, thành phố Hạ Long nhiệm kỳ 2022-2027.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định điều động và bổ nhiệm Hiệu trưởng Lưu Thị Xuân Phương số: 7816/QĐ-UBND thành phố Hạ Long ngày 05/7/2024.

- Quyết định điều động và bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Nguyễn Kim Ngọc số: 2987/QĐ-UBND của UBND thành phố Hạ Long ngày 28/5/2020.

- Quyết định Bổ nhiệm và điều động viên chức quản lý Phó Hiệu trưởng Nguyễn Thị Quyên số: 2721/QĐ-UBND của UBND thành phố Hạ Long ngày 28/6/2022.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên: Không có đơn vị trực thuộc.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: số 115/CLPT-TH&THCS ngày 10/9/220 của trường TH&THCS Bãi Cháy 2.

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Thực hiện quyết định số 248/QĐ –TH&THCS ngày 10/10/2024 của trường TH&THCS Bãi Cháy 2 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2024-2025.

Quy chế chi tiêu nội bộ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Thực hiện quyết định số 03./QĐ –TH&THCS ngày 01 tháng 01 năm 2024 của trường TH&THCS Bãi Cháy 2 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024.

2. Công khai Thu, chi tài chính (Thực hiện công khai theo Điều 5 Chương II Thông tư 09/2024/ BGDDT ngày 03/06/2024 của Bộ GDĐT)

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác):

Stt	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %
1	Ngân sách 2024 và học phí	Chi lương, các khoản đóng theo lương.	80%
		Chi khác	20%

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

Theo Kế hoạch số 276/KH-TH&THCS ngày 21/10/2024 của trường TH&THCS Bãi Cháy 2 có đăng tải trên trang Web của nhà trường.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có):

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Mục 3.

CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Nhân sự	Tổng số	Cân đối		Trình độ chuyên môn			Trình độ chính trị		
		Thừa	Thiếu	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Đảng viên	Trung cấp	Sơ cấp
CBQL	03	0	0	1	2	0	3	3	0
GV TH	33	0	0	0	33	0	14	0	14
GV THCS	20	0	7	2	18	0	11	0	11
Nhân viên	1	0	4	0	1	0	0	0	0
Toàn trường	57	0	11	3	54	0	28	3	25

a). Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Cán bộ quản lý:

TT	Vị trí việc làm	Giáo viên		Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ			Ths	ĐH	CD	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1	1	0	1	0	0	0
2	Phó Hiệu trưởng	2	2	2	0	0	2	0	0

- - Giáo viên Tiểu học:

TT	Vị trí việc làm	Giáo viên		Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ			Ths	ĐH	CD	Khác
1	GVTH	25	25	25	0		25		
2	Thể chất	1	1	1	0		1		
3	Âm nhạc	2	2	2	0		2		
4	Mĩ thuật	2	2	2	0		2		
5	Tiếng Anh	3	3	2	1		3		

- Giáo viên THCS:

TT	Vị trí việc làm	Giáo viên		Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ			Ths	ĐH	CĐ	Kh ác
1	Toán	5	4	4	1	1	4		
2	Lý	0							
3	Hóa	1	1	1			1		
4	Sinh	0							
5	Văn	5	5	5		1	4		
6	Sử	0							
7	Địa	1	1	1			1		
8	GDCD	0							
9	Tiếng Anh	2	2	2			2		
10	Tiếng Trung	4	4	4			4		
11	Âm nhạc	1	1	1			1		
12	Mĩ thuật	1	1	1			1		
13	Thể dục	0							
14	Công nghệ	0							
15	Tin học	0							
16	Cán bộ Đoàn Đội								
17	GV biệt phái tại PGD								

- Nhân viên

TT	Vị trí việc làm	Giáo viên		Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ			Ths	ĐH	CĐ	Khác

1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	01	0	0
2	Nhân viên kế toán	01	01	0	0	0	01	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhân viên bảo vệ	03	0	0	03	0	0	0	0
10	Nhân viên lao công	02	0	0	02	0	0	0	0

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên gồm: 57 người, 100% đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó trình độ Thạc sĩ là 03 người, chiếm tỉ lệ 5,3%;

Cán bộ quản lý: xếp loại tốt 03/03 = 100%, đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên: xếp loại tốt 50 người (94,6%); khá 02 người (3,6%); Đạt yc 01 người (1,8%)

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Cán bộ quản lý 03/03, đạt bồi dưỡng 100%;

Giáo viên 53/53, đạt bồi dưỡng 100%.

Nhân viên 01/01, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Điểm trường chính:

Tổng số diện tích đất (m²): 6808,7 m², diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh : 5,68 m²/học sinh, không đạt yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Điểm trường Hồ Xuân Hương:

Tổng số diện tích đất (m²): 501,0 m², diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh : 4,5 m²/học sinh, không đạt yêu cầu tối thiểu theo quy định

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Điểm trường chính:

STT	Nội dung		Số lượng		Bình quân	
I	Số phòng học		32		Số m ² /học sinh	
II	Loại phòng học					
1	Phòng học kiên cố		32			
2	Phòng học bán kiên cố		0			
3	Phòng học tạm		0			
4	Phòng học nhờ		0			
5	Số phòng học chức năng		07			
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		0			
7	Bình quân lớp/phòng học		01 lớp/phòng học			
8	Bình quân học sinh/lớp		-THCS: 43,7 học sinh/lớp - TH: 33,3			
III	Tổng số diện tích đất (m ²)		6.808,7 m ²		5,68m ² /học sinh	
IV	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		5.500 m ²		4,58 m ² /học sinh	
V	Tổng diện tích các phòng		5.993 m ²		02 khu nhà học 4 tầng, 01 khu phòng bộ môn 3 tầng, 01 khu hiệu bộ 2 tầng	
1	Diện tích phòng học (m ²)		49 m ²		1.11 m ² /học sinh	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		70 m ²		1.59 m ² /học sinh	
3	Diện tích thư viện (m ²)		70 m ²		1.59 m ² /học sinh	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		621m ²		0.51 m ² /học sinh	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m ²)		22 m ²			
6	Diện tích phòng truyền thống		22 m ²			
VI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	07	03	02/02	132m ²	0.2 m ² /học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0
	Nội dung		Có		Không	
VII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			

VIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
IX	Kết nối internet	x	
X	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XI	Tường rào xây	x	

- Cơ sở 2:

STT	Nội dung		Số lượng	Bình quân	
I	Số phòng học		04	Số m ² /học sinh	
II	Loại phòng học				
1	Phòng học kiên cố		04		
2	Phòng học bán kiên cố		0		
3	Phòng học tạm		0		
4	Phòng học nhờ		0		
5	Số phòng học chức năng		00		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		0		
7	Bình quân lớp/phòng học		01 lớp/phòng học		
8	Bình quân học sinh/lớp		- TH: 28		
III	Tổng số diện tích đất (m ²)		501.0 m ²	4,5 m ² /học sinh	
IV	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		200 m ²	1,8m ² /học sinh	
V	Tổng diện tích các phòng		122.8 m ²		
1	Diện tích phòng học (m ²)		30.7 m ²	1.09 m ² /học sinh	
VI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên, học sinh		Số m ² /học sinh	
		Chung Nam/Nữ		Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	1	01/01	50m ²	0.45m ² /học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0
	Nội dung		Có	Không	
VII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x		
VIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x		
IX	Kết nối internet		x		
X	Trang thông tin điện tử (website) của trường		x		
XI	Tường rào xây		x		

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Điểm trường chính

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
------------	-----------------	-----------------	------------------

I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	416	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định	370 bộ	370 bộ/18lớp
1.1	Khối Tiểu học	216	12 bộ/1 lớp
1.2	Khối Trung học cơ sở	154	11 bộ/1 lớp
II	Tổng số máy tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính:bộ)	440	07 học sinh/bộ
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác đang sử dụng	126	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi (màn hình thông minh)	34	01/1 lớp
2	Đầu Video/đầu đĩa	0	
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	Phòng TH
4	Máy in	06	Khu hiệu bộ
5	Đàn	02	1 chiếc/1 cấp
6	Điều hòa	82	02 chiếc/lớp

- Cơ sở 2:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	44 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định	44 bộ	44bộ/4lớp
1.1	Khối lớp 2	44bộ	11bộ /lớp
II	Tổng số máy tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính:bộ)	0	
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác đang sử dụng	14	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	04	
2	Đầu Video/đầu đĩa	0	
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
4	Máy in	01	
5	Đàn	01	
6	Điều hòa	08	02 chiếc/lớp

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 1 - (NĂM HỌC 2024-2025)

STT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
-----	----------	-------------	--------------

1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
2	Toán 1	Đỗ Đức Thái (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
3	Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
4	TN&XH 1	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
5	GD thể chất 1	Đặng Ngọc Quang (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
6	Âm nhạc 1	Đỗ Minh Chính (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
7	Mỹ thuật 1	Phạm Văn Tuyên (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm	Bùi Sỹ Tụng (Chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 2 - (NĂM HỌC 2024-2025)

STT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
2	Toán 2	Đỗ Đức Thái (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
3	Đạo đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
4	TN&XH 2	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
5	GD thể chất 2	Lưu Quang Hiệp (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
6	Âm nhạc 2	Hoàng Long (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
7	Mỹ thuật 2	Nguyễn Thị Đông (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy-Bùi Sỹ Tụng (đồng Chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 3 - (NĂM HỌC 2024-2025)

STT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 3	Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
2	Toán 3	Đỗ Đức Thái (Tổng chủ biên)	NXB ĐH Sư phạm
3	Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
4	TN&XH 3	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên)	NXB Sư phạm
5	GD thể chất 3	Lưu Quang Hiệp(Tổng chủ biên)	NXB Sư phạm
6	Âm nhạc 3	Hoàng Long , Đỗ Thị Minh Chính (Đồng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam

7	Mỹ thuật 3	Nguyễn Thị Đông (Tổng chủ biên)	NXB ĐH Sư phạm
8	Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
9	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
10	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
11	Tiếng Anh 3	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên kiêm chủ biên)	

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 4 - (NĂM HỌC 2024-2025)

STT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 4 (Kết nối tri thức và cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
2	Toán 4 (Cánh Diều)	Đỗ Đức Thái (Tổng chủ biên)	NXB ĐH Sư phạm
3	Đạo đức 4 (Kết nối tri thức và cuộc sống)	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
4	Lịch sử và địa lí 4 (Kết nối tri thức và cuộc sống)	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên phần lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên phần địa lí)	NXB Giáo Dục Việt Nam
5	GD thể chất 4 (Cánh Diều)	Đinh Quang Ngọc (Tổng chủ biên)	NXB Đại học Sư phạm
6	Âm nhạc 4 (Kết nối tri thức và cuộc sống)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
7	Mỹ thuật 4 (Cánh Diều)	Nguyễn Thị Đông (Tổng chủ biên)	NXB Đại học Sư phạm
8	Hoạt động trải nghiệm 4 (Kết nối tri thức và cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 4 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
10	Công nghệ 4 (Kết nối tri thức và cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam

11	Tin học 4 (Kết nối tri thức và cuộc sống)	Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
12	Khoa học (Kết nối tri thức và cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 5 - (NĂM HỌC 2024-2025)

TT	SGK	Tên bộ sách	Tên tổng chủ biên/ Chủ biên	NXB
1	Tiếng Việt 5	Kết nối tri thức và cuộc sống	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng	NXB Giáo Dục Việt Nam
			Tập 2: Bùi Mạnh Hùng	
2	Toán 5	Cánh Diều	Đỗ Đức Thái	NXB Đại học Sư phạm
3	Đạo đức 5	Kết nối tri thức và cuộc sống	Nguyễn Thị Toan	NXB Giáo Dục Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lí 5	Kết nối tri thức và cuộc sống	Vũ Minh Giang	NXB Giáo Dục Việt Nam
5	Khoa học 5	Kết nối tri thức và cuộc sống	Vũ Văn Hùng	NXB Giáo Dục Việt Nam
6	Tin học và công nghệ 5 (Tin học)	Kết nối tri thức và cuộc sống	Nguyễn Chí Công	NXB Giáo Dục Việt Nam
7	Tin học và công nghệ 5 (Công nghệ 5)	Kết nối tri thức và cuộc sống	Lê Huy Hoàng	NXB Giáo Dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 5	Cánh Diều	Đinh Quang Ngọc	NXB Đại học Sư phạm
9	Nghệ thuật (Âm nhạc 5)	Kết nối tri thức và cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính	NXB Giáo Dục Việt Nam
10	Nghệ thuật (Mỹ thuật 5)	Cánh Diều	Nguyễn Thị Đông	NXB Đại học Sư phạm
11	HĐTN 5	Kết nối tri thức và cuộc sống	Lưu Thu Thủy	NXB Giáo Dục Việt Nam

TT	SGK	Tên bộ sách	Tên tổng chủ biên/ Chủ biên	NXB
12	Tiếng Anh 5	(Global Success)	Hoàng Văn Vân	NXB Giáo Dục Việt Nam

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6 - (NĂM HỌC 2024-2025)

STT	Danh mục sách	Bộ sách
1	Ngữ văn 6/1	Cánh diều
2	Ngữ văn 6/2	Cánh diều
3	Giáo dục thể chất 6	Cánh diều
4	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6	Cánh diều
5	Giáo dục công dân 6	Cánh diều
6	Toán 6/1	Cánh diều
7	Toán 6/2	Cánh diều
8	Công nghệ 6	Cánh diều
9	Tin học 6	Cánh diều
10	Khoa học tự nhiên 6	Cánh diều
11	Lịch sử và Địa lí 6	Cánh diều
12	Mĩ thuật 6	Cánh diều
13	Tiếng anh 6 - Global Success -Sách học sinh	NXB Giáo dục
14	Âm nhạc 6	Cánh diều

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 7 (NĂM HỌC 2024-2025)

STT	Danh mục sách	Bộ sách
1	Ngữ văn 7/1	Cánh diều
2	Ngữ văn 7/2	Cánh diều
3	Giáo dục thể chất 7	Cánh diều
4	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7	Cánh diều
5	Giáo dục công dân 7	Cánh diều
6	Toán 7/1	Cánh diều
7	Toán 7/2	Cánh diều
8	Công nghệ 7	Cánh diều
9	Tin học 7	Cánh diều
10	Khoa học tự nhiên 7	Cánh diều
11	Lịch sử và Địa lí 7	Cánh diều
12	Mĩ thuật 7	Cánh diều
13	Tiếng anh 7 - Global Success -Sách học sinh	NXB Giáo dục
14	Âm nhạc 7	Cánh diều

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8 (NĂM HỌC 2024-2025)

TT	Danh mục sách	Bộ sách
1	Ngữ văn 8/1	Cánh diều
2	Ngữ văn 8/2	Cánh diều
3	Giáo dục thể chất 8	Cánh diều
4	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Cánh diều
5	Giáo dục công dân 8	Cánh diều
6	Toán 8/1	Cánh diều
7	Toán 8/2	Cánh diều
8	Công nghệ 8	Cánh diều
9	Tin học 8	Cánh diều
10	Khoa học tự nhiên 8	Cánh diều
11	Lịch sử và Địa lí 8	Cánh diều
12	Mĩ thuật 8	Cánh diều
13	Tiếng anh 8 - Global Success -Sách học sinh	NXB Giáo dục
14	Âm nhạc 8	Cánh diều

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9 (NĂM HỌC 2024-2025)

TT	Danh mục sách	Bộ sách
1	Ngữ văn 9/1	Cánh diều
2	Ngữ văn 9/2	Cánh diều
3	Giáo dục thể chất 9	Cánh diều
4	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9	Cánh diều
5	Giáo dục công dân 9	Cánh diều
6	Toán 9/1	Cánh diều
7	Toán 9/2	Cánh diều
8	Công nghệ 9	Cánh diều
9	Tin học 9	Cánh diều
10	Khoa học tự nhiên 9	Cánh diều
11	Lịch sử và Địa lí 9	Cánh diều
12	Mĩ thuật 9	Cánh diều
13	Tiếng anh 9 - Global Success -Sách học sinh	NXB Giáo dục
14	Âm nhạc 9	Cánh diều

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục.
- Số tiêu chí đạt mức 1: $28/28 = 100\%$

- Số tiêu chí đạt mức 2: $28/28 = 100\%$
- Số tiêu chí đạt mức 3: $15/20 = 75\%$
- Số tiêu chí đạt Mức 4: $0/6 = 0\%$

Kết luận: Nhà trường tự đánh giá đạt Mức 2.

- Nhà trường được công nhận: Đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2; Đạt Chuẩn Quốc gia Mức độ 1.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục

Nhà trường đạt kiểm định và chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo quyết định số 1753/QĐ – SGDĐT ngày 27/12/2023 của Sở GDĐT tỉnh Quảng Ninh.

Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm giai đoạn 2024 – 2029 thực hiện theo kế hoạch số 256/KH-TH&THCS/KH – TH&THCS ngày 11 tháng 10 năm 2024 của trường TH&THCS Bãi Cháy 2

Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài năm học 2024 – 2025 thực hiện theo quyết định số 257/KH – TH&THCS ngày 11 tháng 10 năm 2024 của trường TH&THCS Bãi Cháy 2.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp

Nhà trường không thực hiện

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục

Nhà trường không thực hiện

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục

Nhà trường không thực hiện

Điều 9: Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan

Thực hiện kế hoạch số 137/KH-TH&THCS ngày 04/6/2024 về công tác tuyển sinh lớp 1, lớp 6 năm học 2024 – 2025:

- Lớp 6:

+ Đối tượng tuyển Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.

+ Chỉ tiêu tuyển sinh: 04 lớp – 170 học sinh.

+ Phân vùng tuyển sinh: gồm học sinh hoàn thành chương trình tiểu học tại trường TH&THCS Bãi Cháy 2 có hộ khẩu thường trú tại khu 1,2,3,4,5,10 phường Bãi Cháy và học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học tại các trường khác có hộ khẩu khu 1,2,3,4,5,10.

- Lớp 1:

+ Đối tượng tuyển sinh: Tuyển sinh học sinh trong độ tuổi (sinh năm 2018) có hộ khẩu tại các khu 1, 2, 3, 4, 10.

+ Chỉ tiêu tuyển sinh: 04 lớp – 130 học sinh.

+ Phân vùng tuyển sinh: học sinh cư trú tại khu 1,2,3,4, 10 phường Bãi Cháy.

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục:

- Khối THCS: Kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2024 - 2025 theo quyết định số 186/KH-TH&THCS ngày 25/8/2024 và quyết định điều chỉnh KHGD khối THCS theo quyết định số 227/KH-TH&THCS ngày 22/10/2024 của trường TH&THCS Bãi Cháy 2 đăng tải trên trang web: <https://th-thcsbaichay2.edu.vn>

- Khối TH: Kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2024 - 2025 theo số 246/KH-TH&THCS ngày 10/10/ 2024 của trường TH&THCS Bãi Cháy 2 đăng tải trên trang web: <https://th-thcsbaichay2.edu.vn>

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

c.1. Đối với phụ huynh

- Phối hợp với nhà trường trong việc quản lý, giáo dục học sinh và thực hiện những nhiệm vụ do Ban đại diện cha mẹ học sinh đề ra.

- Phối hợp trong thực hiện chương trình giáo dục: giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục pháp luật, giáo dục thể chất, phòng chống các tệ nạn xã hội, bạo lực học đường, tai nạn thương tích, đảm bảo an toàn giao thông, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh, phối hợp tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học, chăm lo các điều kiện phục vụ cho việc học tập, rèn luyện và phát triển của học sinh.

- Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên bộ môn chăm sóc, quản lý, động viên học sinh tích cực học tập, rèn luyện đạo đức, tuân thủ quy định của Điều lệ trường và nội quy của nhà trường.

- Chịu trách nhiệm đối với những khuyết điểm của con em mình theo quy định của pháp luật và thực hiện các khuyến nghị của Ban đại diện cha mẹ học sinh trong việc phối hợp với nhà trường chăm sóc, quản lý, giáo dục học sinh. giáo dục học sinh cá biệt.

c.2. Đối với học sinh

- Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường.

- Có động cơ, thái độ học tập đúng đắn, tích cực học tập, tu dưỡng và rèn luyện đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, tham gia đầy đủ các hoạt động giáo dục do nhà trường tổ chức.

- Kính trọng cha mẹ, cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường và những người lớn tuổi, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập và rèn luyện; thực hiện điều lệ, nội quy của nhà trường, chấp hành pháp luật của Nhà nước.

- Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân.

- Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp học, của Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, giúp đỡ gia đình, tham gia lao động, và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện trật tự an toàn giao thông.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

- Nhà trường tổ chức đầy đủ các hoạt động giáo dục: giáo dục ngoài giờ lên lớp, hướng nghiệp, ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học...cho học sinh.

- Tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, hoạt động xã hội như hoạt động từ thiện đền ơn đáp nghĩa, bảo vệ môi trường, rèn luyện kỹ năng sống, giáo dục an toàn giao thông... phù hợp với tâm lý lứa tuổi học sinh tiểu học và THCS.

- Thực hiện đầy đủ chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo quy định.

- Đỡ đầu và hỗ trợ những học sinh có hoàn cảnh khó khăn, hoàn cảnh đặc biệt: quần áo, sách giáo khoa, đồ dùng học tập, mỗi học sinh được nhận hỗ trợ 300.000 đồng/ tháng thực hiện trong 9 tháng của năm học.

e) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

- Nhà trường tổ chức đầy đủ các hoạt động giáo dục: giáo dục ngoài giờ lên lớp, hướng nghiệp, ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học...cho học sinh.

- Tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, hoạt động xã hội như hoạt động từ thiện đền ơn đáp nghĩa, bảo vệ môi trường, rèn luyện kỹ năng sống, giáo dục an toàn giao thông... phù hợp với tâm lý lứa tuổi học sinh tiểu học và THCS.

- Thực hiện đầy đủ chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo quy định.

- Đỡ đầu và hỗ trợ những học sinh có hoàn cảnh khó khăn, hoàn cảnh đặc biệt: học phí, bảo hiểm y tế, quần áo, sách giáo khoa, đồ dùng học tập...

g) Thực đơn hàng ngày của học sinh: Được thay đổi theo tuần

(Ví dụ: Tuần 16)

Stt	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5
1	Cơm trắng	Cơm trắng	Cơm trắng	Cơm trắng

2	Chả chìa bao mía	Mắm tép chung thịt	Thịt lợn kho củ cải	Thịt gà kho gừng
3	Trứng gà sốt thịt	Lạc hầm cốt dừa	Chả cá ba sa tẩm bột chiên	Đậu sốt cà chua
4	Su hào cà rốt xào	Củ cải xào	Bầu xào tỏi	Củ quả xào thập cẩm
5	Canh củ quả hầm xương	Canh bí đỏ nấu xương	Canh rong biển	Canh ngao nấu dứa

h) Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

- Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

* Khối THCS

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS dân tộc	Số HS Khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
6	4	157	77		3	3	1	2
7	4	188	88		2	2	7	9
8	3	140	58		1	1	2	3
9	3	127	62		1	1	2	7
Tổng	14	612	285		7	7	12	21

* Khối tiểu học

Khối lớp	Số lớp,số học sinh			SốHS họ c 2 buổi/ngày	Số HS dân tộc	Số HS Khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi
	Số lớp	Số họcsinh						
		Tổng số	Nữ					
1	5	150	67	150	1	2		
2	4	141	72	141	2		3	2
3	4	146	66	146	4		2	2
4	5	173	92	173	2		8	4
5	5	170	87	170	5	3	3	2

Tổng	23	780	384	780	14	5	16	10
-------------	-----------	------------	------------	------------	-----------	----------	-----------	-----------

i) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 – 2024

*** Khối THCS**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (Rèn luyện)	644	187	144	134	179
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	95.4	178	136	125	175
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	4.6	9	8	9	4
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (Chưa Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	644	187	144	134	179
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	32.6	67	45	51	47
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	49.3	83	69	65	101
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	16.9	34	27	17	31
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	1.2	3	2	1	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Không đánh giá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	644	187	144	134	179
A	Học sinh giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	95.4	178	136	125	175
B	Học sinh tiên tiến (Khá) (tỷ lệ so với tổng số)	4.6	9	8	9	4
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1.2	3	2	1	0
IV	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	179				179

V	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	179				179
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	40.2				72
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	43.6				78
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	16.2				29
4	Không đánh giá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

*** Khối Tiểu học**

Khối lớp	Sĩ số	Các môn học và HĐGD							
		HTXS		HTT		HT		CHT	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Khối 1	150	91	60,6%	4	2,7%	55	36,7%		
Khối 2	141	78	55,3%	3	2,2%	60	42,5%		
Khối 3	146	76	52%	29	20 %	41	28 %		
Khối 4	172	98	56,9%	25	14,6	49	28,5%		
Khối 5	170	81	47,6%	53	31,1%	36	21,3%		
Tổng	779	424	54,42%	114	14,65%	241	30,93 %		

- Năng lực, phẩm chất:

Khối lớp	Sĩ số	Năng lực						Phẩm chất					
		T		Đ		CCG		T		Đ		CCG	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Khối 1	150	127	84,6	23	15,4	0	0	127	84,6	23	15,4	0	0
Khối 2	141	127	90,07	14	9,93	0	0	127	90,07	14	9,93	0	0
Khối 3	146	144	98,6	2	1,4	0	0	144	98,6	2	1,4	0	0
Khối 4	172	162	94,2	10	5,8	0	0	162	94,2	10	5,8	0	0
Khối 5	170	154	90,6	15	9,4	0	0	154	90,6	15	9,4	0	0
Tổng	779	714	91,8%	64	8,2%	0	0	714	91,8%	64	8,2%	0	0

k) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

*** Khối THCS:**

- 100% học sinh Tốt nghiệp THCS.
- Tỷ lệ học sinh đỗ THPT công lập đạt 52,5 - 70%. Trong đó đỗ Chuyên Hạ Long đạt: 8% - 10%.
- Tỷ lệ lên lớp: 99,85%
- Phân luồng học sinh sau THCS (học trường trung cấp nghề): 12%.

*** Khối Tiểu học:**

- 170170 học sinh Hoàn thành chương trình tiểu học =100% .

Trên đây là các nội dung thực hiện công khai năm học 2024 - 2025 theo Thông tư 09 của trường TH&THCS Bãi Cháy 2. Nhà trường đăng tải lên trang Web của nhà trường tại địa chỉ để toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, cha mẹ học sinh và nhân dân biết.

Nơi nhận:

- Phòng GD & ĐT (để b/c);
- Các bộ phận CM (t/hiện);
- Đăng tải trên Website;
- Lưu: VP.

HIỆU TRƯỞNG



Lưu Thị Xuân Phương